

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Tầng 8 - Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Ông Lê Anh Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thường	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2016)
Ông Trần Đức Thịnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



CHI NHÁNH
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DELOITTE
VIỆT NAM

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆTTầng 8 - Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191.951.731.422	209.809.102.420
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	122.113.736.813	131.395.677.416
1. Tiền	111		45.133.736.813	102.369.327.416
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.980.000.000	29.026.350.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.297.462.112	68.939.462.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	57.114.264.233	64.839.081.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.877.045.819	997.052.265
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.472.595.773	5.269.771.763
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.166.443.713)	(2.166.443.713)
III. Hàng tồn kho	140	8	1.641.268.300	2.799.502.001
1. Hàng tồn kho	141		1.641.268.300	2.799.502.001
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.899.264.197	6.674.460.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.861.188.355	864.257.712
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.028.906.567	5.801.033.706
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	9.169.275	9.169.275
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		325.266.724.220	342.341.273.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355.572.000	355.572.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	355.572.000	355.572.000
II. Tài sản cố định	220		311.626.580.508	322.355.097.180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	309.481.855.729	320.177.796.061
- Nguyên giá	222		521.974.676.744	521.974.676.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212.492.821.015)	(201.796.880.683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.144.724.779	2.177.301.119
- Nguyên giá	228		2.518.000.000	2.518.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(373.275.221)	(340.698.881)
III. Tài sản dài hạn khác	260		13.284.571.712	19.630.604.141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13.284.571.712	19.630.604.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		517.218.455.642	552.150.375.741

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆTTầng 8 - Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

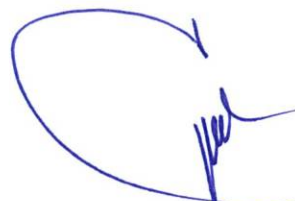
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		348.970.495.891	400.495.126.967
I. Nợ ngắn hạn	310		126.359.369.288	165.152.701.967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	29.968.736.636	64.380.318.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.007.359.678	3.126.650.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.853.803	10.619.187
4. Phải trả người lao động	314		4.759.548.164	7.880.161.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	6.670.888.989	6.738.069.473
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	16.948.303.520	14.354.990.943
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	62.580.000.000	67.620.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.414.678.498	1.041.892.234
II. Nợ dài hạn	330		222.611.126.603	235.342.425.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	191.958.562.500	222.892.425.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	30.652.564.103	12.450.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.247.959.751	151.655.248.774
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	168.247.959.751	151.655.248.774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		500.000.000	500.000.000
3. Lỗ lũy kế	421		(32.252.040.249)	(48.844.751.226)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(50.424.247.490)	(73.294.676.505)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		18.172.207.241	24.449.925.279
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		517.218.455.642	552.150.375.741


Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởngHoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

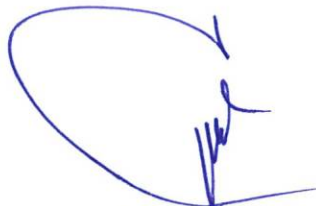
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆTTầng 8 - Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016**MẪU SỐ B 02a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		329.796.777.741	178.265.691.600
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	329.796.777.741	178.265.691.600
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	303.441.616.386	160.328.528.440
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.355.161.355	17.937.163.160
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.479.040.725	1.548.104.172
6. Chi phí tài chính	22	25	5.893.609.256	9.933.481.509
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.813.625.657	4.609.997.284
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.703.400.842	8.642.209.810
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		15.237.191.982	909.576.013
9. Thu nhập khác	31	26	2.974.625.946	13.545.364.335
10. Chi phí khác	32	27	39.610.687	53.261.583
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.935.015.259	13.492.102.752
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.172.207.241	14.401.678.765
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		18.172.207.241	14.401.678.765
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.016	805


Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởngHoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆTTầng 8 - Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

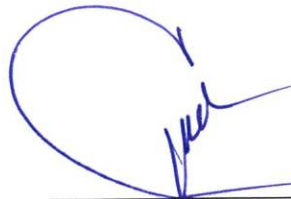
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.172.207.241	14.401.678.765
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.728.516.672	10.705.516.674
Các khoản dự phòng	03	18.202.564.103	6.202.746.000
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.219.549.853)	4.722.488.647
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(493.202.710)	(1.436.473.716)
Chi phí lãi vay	06	3.813.625.657	4.609.997.284
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	49.204.161.110	39.205.953.654
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	8.519.698.518	(11.835.074.874)
Giảm hàng tồn kho	10	1.158.233.701	2.620.815.258
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(34.524.536.051)	(3.838.408.195)
Tăng chi phí trả trước	12	5.349.101.786	8.098.969.620
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.448.634.097)	(4.403.313.599)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(149.710.000)	(773.124.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.108.314.967	29.075.817.849
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	-	(10.758.560.742)
2. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	384.406.877	1.412.199.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	384.406.877	(9.346.360.943)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.666.500.000)	(14.759.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.666.500.000)	(14.759.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8.173.778.156)	4.969.956.906
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	131.395.677.416	117.909.373.563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.108.162.447)	752.556.883
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	122.119.336.813	123.631.887.352


Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởngHoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Tầng 8 - Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận thay đổi. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 8 - Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 154 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 144 người).

Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của chi nhánh đặt tại Khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	08 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm rưỡi đến năm năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với các tàu vận tải của Tổng Công ty do yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa và duy tu định kỳ nên chi phí sửa chữa lớn được trích trước vào chi phí hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

0017
CH
C
ÁCH N
DEI
VIỆ
- T

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	215.169.867	293.167.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.918.566.946	102.076.159.788
Các khoản tương đương tiền	76.980.000.000	29.026.350.000
	<u>122.113.736.813</u>	<u>131.395.677.416</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam là từ 4,8% đến 5%, khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ có lãi suất là 0% (ngày 31 tháng 12 năm 2015: Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 4,5% đến 5,3%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Sellan Gas	43.997.412.039	54.686.153.111
Các đối tượng khác	2.512.180.341	3.655.693.906
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	10.604.671.853	6.497.234.978
	<u>57.114.264.233</u>	<u>64.839.081.995</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi tiền gửi	116.201.389	241.900.000
- Tạm ứng cho nhân viên	1.441.752.906	1.434.680.506
- Ký cược, ký quỹ	21.000.000	21.000.000
- Phải thu khác	2.893.641.478	3.572.191.257
	<u>4.472.595.773</u>	<u>5.269.771.763</u>
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	355.572.000	355.572.000
	<u>355.572.000</u>	<u>355.572.000</u>

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016	545.454.545	521.082.765.985	346.456.214	521.974.676.744
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	272.727.262	201.312.840.401	211.313.020	201.796.880.683
Khấu hao trong kỳ	27.272.724	10.640.631.810	28.035.798	10.695.940.332
Tại ngày 30/6/2016	299.999.986	211.953.472.211	239.348.818	212.492.821.015
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	<u>245.454.559</u>	<u>309.129.293.774</u>	<u>107.107.396</u>	<u>309.481.855.729</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>272.727.283</u>	<u>319.769.925.584</u>	<u>135.143.194</u>	<u>320.177.796.061</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp các tàu Phương Đông Star, Venus, Jupiter với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 520.216.509.149 đồng và 308.966.414.614 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 520.216.509.149 đồng và 319.552.753.374 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam/Chi nhánh Sài Gòn theo Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HDTC-PDV-PVB ngày 14 tháng 11 năm 2013.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 158.098.214 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 158.098.214 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016	2.300.000.000	218.000.000	2.518.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	191.998.870	148.700.011	340.698.881
Khấu hao trong kỳ	17.176.338	15.400.002	32.576.340
Tại ngày 30/6/2016	209.175.208	164.100.013	373.275.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	<u>2.090.824.792</u>	<u>53.899.987</u>	<u>2.144.724.779</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>2.108.001.130</u>	<u>69.299.989</u>	<u>2.177.301.119</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.861.188.355	864.257.712
	<u>1.861.188.355</u>	<u>864.257.712</u>
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	3.638.356.555	6.370.123.979
Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	4.599.747.965	6.439.647.151
Chi phí sửa chữa lớn tàu Phương Đông Star	3.892.108.842	5.351.649.658
Các khoản khác	1.154.358.350	1.469.183.353
	<u>13.284.571.712</u>	<u>19.630.604.141</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	<u>VND</u>	năng trả nợ <u>VND</u>	<u>VND</u>	năng trả nợ <u>VND</u>
a) Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Công ty TNHH MTV Gas Venus	26.371.854.107	26.371.854.107	54.686.153.111	54.686.153.111
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.425.108.303	2.425.108.303	8.329.441.075	8.329.441.075
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía nam	1.004.391.218	1.004.391.218	-	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	-	1.101.368.632	1.101.368.632
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	-	-	233.656.054	233.656.054
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	-	29.700.000	29.700.000
- Các bên liên quan khác	167.383.008	167.383.008	-	-
	<u>29.968.736.636</u>	<u>29.968.736.636</u>	<u>64.380.318.872</u>	<u>64.380.318.872</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	Số phải thu/	Số đã thu/	Tại ngày
	01/01/2016	nộp trong kỳ	nộp trong kỳ	30/6/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.169.275	-	-	9.169.275
	<u>9.169.275</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.169.275</u>
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	11.418.196	(8.654.207)	2.763.989
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	68.908.775	(68.908.775)	-
Thuế nhập khẩu	-	16.898.659	(16.898.659)	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.619.187	222.051.327	(225.580.700)	7.089.814
Thuế nhà thầu	-	2.853.466.055	(2.853.466.055)	-
Thuế khác	-	1.000.000	(1.000.000)	-
	<u>10.619.187</u>	<u>3.173.743.012</u>	<u>(3.174.508.396)</u>	<u>9.853.803</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	3.108.187.822	3.755.461.593
Chi phí phải trả khác (*)	3.562.701.167	2.982.607.880
	6.670.888.989	6.738.069.473

(*) Chi phí phải trả khác bao gồm sửa chữa, hoa tiêu và cảng phí v.v.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	307.074.010	122.828.724
Bảo hiểm xã hội	435.236.648	393.968.255
Bảo hiểm thất nghiệp	11.105.204	13.745.001
Nhận ký quỹ của thuyền viên	3.459.928.473	3.262.928.473
Phải trả khác (*)	12.734.959.185	10.561.520.490
	16.948.303.520	14.354.990.943

(*) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả liên quan đến các dịch vụ tàu biển mà Công ty chi hộ khách hàng như chi phí cảng vụ, cảng phí, phí lai dắt tàu, phí nước ngọt...

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản vay dài hạn thể hiện số tiền vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được giải ngân theo hai hợp đồng sau:

i) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2007/HĐTD-TC DK-22.16 ký ngày 14 tháng 12 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 13.770.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Phương Đông Star. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Phương Đông Star theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2008/HĐTC-TC DK-22.16 ngày 26 tháng 02 năm 2008. Lãi suất vay được áp dụng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SIBOR 6 tháng + 1,6%/năm.

ii) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2009/HĐTD-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 13.600.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Jupiter và Venus. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Jupiter và Venus theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2009/HĐBĐ-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009. Lãi suất vay được áp dụng bằng bình quân lãi suất tiết kiệm USD của cá nhân kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,52%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	62.580.000.000	67.620.000.000
Trong năm thứ hai	49.170.000.000	58.604.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	142.788.562.500	164.288.425.000
	254.538.562.500	290.512.425.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày tại khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(62.580.000.000)	(67.620.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	191.958.562.500	222.892.425.000

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Chi phí sửa chữa
lớn tài sản cố định
VND

Tại ngày 01/01/2016	12.450.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	18.202.564.103
Tại ngày 30/6/2016	30.652.564.103

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>20.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>20.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
Cổ phần			<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng			20.000.000	20.000.000
+ Cổ phần phổ thông			17.000.000	17.000.000
+ Cổ phần ưu đãi			3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành			20.000.000	20.000.000
+ Cổ phần phổ thông			17.000.000	17.000.000
+ Cổ phần ưu đãi			<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>

Công ty đã phát hành 17.000.000 cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 3.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức (cổ tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức, hết thời hạn này, cổ phần ưu đãi cố tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông, đến nay Công ty vẫn chưa bắt đầu chia cổ tức). Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Số dư tại ngày 01/01/2015	200.000.000.000	500.000.000	(71.768.028.628)	128.731.971.372
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	14.401.678.765	14.401.678.765
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.112.647.877)	(1.112.647.877)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	(114.000.000)	(114.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	200.000.000.000	500.000.000	(58.892.997.740)	141.607.002.260
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Tại ngày 31/12/2015	200.000.000.000	500.000.000	(48.844.751.226)	151.655.248.774
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	18.172.207.241	18.172.207.241
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.222.496.264)	(1.222.496.264)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách (*)	-	-	(57.000.000)	(57.000.000)
Tại ngày 30/6/2016	200.000.000.000	500.000.000	(32.252.040.249)	168.247.959.751

(*) Đây là số trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	135.974.870.000	68,0%	135.974.870.000	68,0%
Công ty TNHH Tân Long	10.000.000.000	5,0%	10.000.000.000	5,0%
Các cổ đông khác	54.025.130.000	27,0%	54.025.130.000	27,0%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ (USD)	4.914.410	1.965.232

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu.

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyên tải, cảng phí,...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30/6/2016	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	337.165.408.039	49.231.204.091	706.320.013	2.225.232.653	389.328.164.796
Tài sản không phân bổ					127.890.290.846
Tổng tài sản hợp nhất					517.218.455.642
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	298.646.931.940	26.371.854.107	12.936.768.249	3.578.874.023	341.534.428.319
Nợ phải trả không phân bổ					7.436.067.572
Tổng nợ phải trả hợp nhất					348.970.495.891



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	91.356.160.768	232.763.647.044	2.273.200.104	3.403.769.825	329.796.777.741
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>91.356.160.768</u>	<u>232.763.647.044</u>	<u>2.273.200.104</u>	<u>3.403.769.825</u>	<u>329.796.777.741</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	25.278.915.384	450.713.323	662.777.880	(37.245.232)	26.355.161.355
Chi phí không phân bổ					(9.703.400.842)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					16.651.760.513
Doanh thu hoạt động tài chính					4.479.040.725
Lợi nhuận khác					2.935.015.259
Chi phí tài chính					(5.893.609.256)
Lợi nhuận trước thuế					18.172.207.241
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
Lợi nhuận trong kỳ					<u>18.172.207.241</u>
Thông tin khác					
Khấu hao					<u>10.728.516.672</u>

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2015	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	351.578.104.795	59.647.798.241	899.085.915	2.085.571.471	414.210.560.422
Tài sản không phân bổ					137.939.815.319
Tổng tài sản hợp nhất					<u>552.150.375.741</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	325.342.630.323	54.843.711.299	14.338.134.795	1.499.578.945	396.024.055.362
Nợ phải trả không phân bổ					4.471.071.605
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>400.495.126.967</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	84.620.251.956	85.317.221.278	1.945.689.673	6.382.528.693	178.265.691.600
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>84.620.251.956</u>	<u>85.317.221.278</u>	<u>1.945.689.673</u>	<u>6.382.528.693</u>	<u>178.265.691.600</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	18.480.814.341	(144.870.743)	210.842.881	(609.623.319)	17.937.163.160
Chi phí không phân bổ					(8.642.209.810)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					9.294.953.350
Doanh thu hoạt động tài chính					1.548.104.172
Lợi nhuận khác					13.492.102.752
Chi phí tài chính					(9.933.481.509)
Lợi nhuận trước thuế					14.401.678.765
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
Lợi nhuận trong kỳ					<u>14.401.678.765</u>
Thông tin khác					
Khấu hao					<u>10.705.516.674</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại thành phố Hải. Tuy nhiên, doanh thu, kết quả kinh doanh, tài sản chủ yếu phát sinh tại trụ sở chính. Doanh thu của trụ sở chính chiếm 92% tổng doanh thu trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu thương mại	232.763.647.044	85.317.221.278
Doanh thu vận chuyển xăng dầu - tàu công ty	91.356.160.768	84.620.251.956
Doanh thu đại lý tàu biển	2.273.200.104	1.945.689.673
Doanh thu hoạt động khác	3.403.769.825	6.382.528.693
	<u>329.796.777.741</u>	<u>178.265.691.600</u>
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn thương mại	232.312.933.721	85.462.092.021
Giá vốn vận chuyển xăng dầu - tàu công ty	66.077.245.384	66.558.068.169
Giá vốn đại lý tàu biển	1.610.422.224	1.734.846.792
Giá vốn hoạt động khác	3.441.015.057	6.573.521.458
	<u>303.441.616.386</u>	<u>160.328.528.440</u>
23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.286.792.060	12.097.516.881
Chi phí nhân công	13.304.673.596	12.070.349.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.728.516.672	10.705.516.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.302.257.618	22.544.231.590
Chi phí khác bằng tiền	31.209.843.561	25.389.031.092
	<u>80.832.083.507</u>	<u>82.806.646.229</u>
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	493.202.710	1.436.473.716
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.985.838.015	111.630.456
	<u>4.479.040.725</u>	<u>1.548.104.172</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	3.813.625.657	4.609.997.284
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.079.983.599	5.323.484.225
	<u>5.893.609.256</u>	<u>9.933.481.509</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu từ phạt lưu tàu	-	3.433.628.016
Thu từ bồi thường tổn thất tàu	2.890.539.350	10.111.736.319
Thu nhập khác	84.086.596	-
	<u>2.974.625.946</u>	<u>13.545.364.335</u>

(*) Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ tiền bồi thường bảo hiểm, xử lý chênh lệch công nợ v.v.

27. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác bao gồm xử lý chênh lệch công nợ phạt do giao hàng không đúng kế hoạch, xử lý công nợ không thể thu hồi được và chậm nộp thuế.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	18.172.207.241	14.401.678.765
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.224.818.238	65.261.583
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(61.820.452)	(796.806.808)
Thu nhập chịu thuế	19.335.205.027	13.670.133.540
Lỗi lũy kế mang sang	(19.335.205.027)	(13.670.133.540)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (2015: 22%). Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có khoản lỗ chưa sử dụng là 24.752.155.978 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 44.087.361.005 đồng) có thể được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ này do Công ty không chắc chắn thu được lợi nhuận trong tương lai để khấu trừ.

Các khoản lỗ sẽ được phép chuyển trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh và sẽ hết hạn chuyển theo lịch biểu sau:

Năm	Các khoản lỗ tính thuế
	VND
2017	24.752.155.978
	24.752.155.978

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	18.172.207.241	14.401.678.765
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>908.610.362</u>	<u>720.083.938</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	17.263.596.879	13.681.594.827
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	<u>17.000.000</u>	<u>17.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.016</u>	<u>805</u>

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>1.235.304.000</u>	<u>1.235.304.000</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	2.308.608.000	2.539.008.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>1.917.108.000</u>	<u>2.990.412.000</u>
	<u>4.225.716.000</u>	<u>5.529.420.000</u>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 332 m² tại phòng 801 và phòng 806, tầng 8, tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty là bên cho thuê

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>91.356.160.768</u>	<u>63.635.744.442</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch nhận thanh toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	97.828.464.000	63.949.719.000
	<u>97.828.464.000</u>	<u>63.949.719.000</u>

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện doanh thu cho thuê định hạn các tàu vận tải của Công ty.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	254.538.562.500	290.512.425.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	122.113.736.813	131.395.677.416
Nợ thuần	132.424.825.687	159.116.747.584
Vốn chủ sở hữu	<u>168.247.959.751</u>	<u>151.655.248.774</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,79</u>	<u>1,05</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u>	
	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.113.736.813	131.395.677.416
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.420.416.293	66.863.301.539
	<u>181.534.153.106</u>	<u>198.258.978.955</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	254.538.562.500	290.512.425.000
Phải trả người bán và phải trả khác	46.917.040.156	78.735.309.815
Chi phí phải trả	6.670.888.989	6.738.069.473
	<u>308.126.491.645</u>	<u>375.985.804.288</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	109.666.596.136	84.304.406.805	260.556.580.896	297.322.510.328
Yên Nhật (JPY)		-	47.484.760	23.006.058
Đô la Singapore (SGD)	-	-		95.078.019

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng với số tiền là 4.526.699.543 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 7.938.977.976 đồng). Dựa trên sự phân tích tương tự cho Đồng Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng với số tiền là 5.090.771.250 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng với số tiền là 6.202.399.500 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.113.736.813	-	-	122.113.736.813
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.064.844.293	355.572.000	-	59.420.416.293
Tổng cộng	181.178.581.106	355.572.000	-	181.534.153.106
Các khoản vay	62.580.000.000	191.958.562.500	-	254.538.562.500
Phải trả người bán và phải trả khác	46.917.040.156	-	-	46.917.040.156
Chi phí phải trả	6.670.888.989	-	-	6.670.888.989
Tổng cộng	116.167.929.145	191.958.562.500	-	308.126.491.645
Chênh lệch thanh khoản thuần	65.010.651.961	(191.602.990.500)	-	(126.592.338.539)
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.395.677.416	-	-	131.395.677.416
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.507.729.539	355.572.000	-	66.863.301.539
Tổng cộng	197.903.406.955	355.572.000	-	198.258.978.955
Các khoản vay	67.620.000.000	222.892.425.000	-	290.512.425.000
Phải trả người bán và phải trả khác	78.735.309.815	-	-	78.735.309.815
Chi phí phải trả	6.738.069.473	-	-	6.738.069.473
Tổng cộng	153.093.379.288	222.892.425.000	-	375.985.804.288
Chênh lệch thanh khoản thuần	44.810.027.667	(222.536.853.000)	-	(177.726.825.333)

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần vận tải Xăng Dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần vận tải dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	Cùng Công ty mẹ
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Cty CP Vận Tải Dầu Khí VN Tại Hải phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Xí nghiệp Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ Phần - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP. HCM	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng công ty Công nghệ Năng Lượng Dầu Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hồ Chí Minh	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)



Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu cước vận chuyển		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.076.060.000	29.790.564.320
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	5.809.885.460
Doanh thu thương mại		
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	3.381.641.609	6.033.995.272
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	-	18.550.763.969
Công ty Cổ phần Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	-	14.312.460.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	4.291.998.764
Doanh thu đại lý		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	53.658.000
Doanh thu khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.403.769.825	4.300.229.139
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	1.818.182

Mua hàng hóa/dịch vụ trong kỳ		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	3.844.009.971	2.382.534.387
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	2.140.767.896	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	1.491.511.874	1.452.760.175
Công ty Cổ Phần vận tải dầu khí Hà Nội	696.485.613	898.716.170
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	162.000.000	172.353.846
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	153.000.000	153.000.000
Tổng công ty Công nghệ Năng Lượng Dầu Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	69.006.000	-
Công ty Cổ phần vận tải Xăng Dầu Phương Nam	53.151.280	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ Phần - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	17.289.642	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	16.416.366	-
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP. HCM	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	12.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	13.345.438	-
Chi nhánh Tổng Công ty dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Xí nghiệp Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	8.163.524	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	2.610.000	-
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	-	18.550.763.969
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	-	4.269.306.927
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	-	1.808.839.160
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	342.226.141
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	241.357.333
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Phát sinh khác trong năm (chi phí xăng dầu hao hụt)		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	63.180.034	512.205.939
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Các khoản vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		
- Gốc vay đã thanh toán	33.666.500.000	15.020.600.000
- Lãi vay đã trả	4.448.634.097	4.442.987.477
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng	1.257.170.398	1.444.040.436
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

112
 CHI
 CÔNG
 TNHH
 TÀI
 CHÍNH
 VIỆT
 TP.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	10.604.671.853	6.497.234.978
Phải thu khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.344.441.294	1.344.441.294
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	66.302.540	1.344.441.294
Phải trả người bán		
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1.004.391.218	-
Tổng công ty Công nghệ Năng Lượng Dầu Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	75.906.600	-
Công ty cổ phần vận tải Xăng Dầu Phương Nam	58.466.408	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	29.700.000	29.700.000
Công ty cổ phần Dịch Vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	3.310.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn	-	1.101.368.632
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	-	233.656.054
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.173.380.095	920.225.177
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	413.819.160	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	211.061.680	66.389.560
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ Phần - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	5.676.086	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	2.871.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	1.675.350	-
Các khoản vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		
- <i>Gốc vay phải trả</i>	254.538.562.500	290.512.425.000
- <i>Lãi vay phải trả</i>	3.108.187.822	3.755.461.593

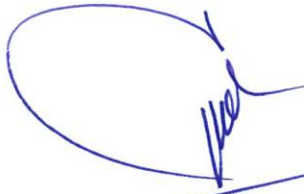
33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 3.108.187.822 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3.831.569.398 đồng), là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

